

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29- 9- 2017

V/v “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hoa Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đặng Minh Lý.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 565/2017/TLST- HNGĐ ngày 01/8/2017 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con,” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2017, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị V, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 288/57, đường Huỳnh Văn Lũy, Tổ 67, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 288/57, đường Huỳnh Văn Lũy, Tổ 67, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 288/57, đường Huỳnh Văn Lũy, Tổ 67, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 18/7/2017, qua làm việc, hòa giải nguyên đơn chị Bùi Thị V trình bày:

Chị V và anh Trần Văn T kết hôn vào tháng 6 năm 2014 đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hôn nhân của anh chị hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sinh sống cùng gia đình chồng tại số 288/57, đường Huỳnh Văn Lũy, Tổ 67, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Cuộc sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên bỏ nhà đi không quan tâm đến vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đã 03 năm nay, từ khi chị sinh đứa con thứ hai, anh T bỏ ra ngoài sinh sống, không biết là sinh sống tại đâu chỉ thỉnh thoảng mới về thăm con. Chị đã nhiều lần nói chuyện nhưng anh T không thay đổi, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, mỗi lần vợ chồng cãi nhau là anh T đánh chị, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị V cho

rằng hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, chị có cho anh T cơ hội thì vợ chồng cũng không có hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trần Kh, sinh ngày 04/8/2012 và Trần K, sinh ngày 16/7/2014. Chị V yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kèm theo đơn khởi kiện: chị Vân đã nộp giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (photo công chứng); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản sao), giấy khai sinh cháu Trần Kh và Trần K (bản chứng thực).*

\* Theo bản tự khai ngày 25/8/2017, qua hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh T thống nhất với trình bày của chị V về thời gian kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nguyên nhân là do mâu thuẫn từ hai gia đình và anh T phát hiện chị V có người đàn ông khác, anh có đánh chị V. Khi phát hiện chị V có người đàn ông khác anh T mới thường xuyên vắng nhà. Hiện nay vợ chồng sống ly thân, chị V dọn ra ngoài ở trọ. Mặc dù mâu thuẫn và không sống chung nhưng anh T còn thương vợ và các con còn nhỏ nên anh không muốn ly hôn để ổn định chỗ ở và việc học cho các con. Tuy nhiên, nếu chị V vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn nên anh đồng ý ly hôn.

Con chung: có 02 con chung tên Trần Kh, sinh ngày 04/8/2012 và Trần K, sinh ngày 16/7/2014. Hiện nay các cháu còn nhỏ, chị V không có chỗ ở ổn định và không có người phụ chăm con nên nếu giao con cho chị V nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng đến việc học hành và phát triển của các cháu. Do đó, anh Tân yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q trình bày: Trần Văn T là con ruột của bà Q, T và V kết hôn vào năm 2014, sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống cùng với bà Q tại số 288/57, đường Huỳnh Văn Lũy, Tổ 67, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. V và T thường xuyên đi làm nên cháu Trần Kh và Trần K do bà Q chăm sóc từ nhỏ. Cách đây vài tháng giữa V và T xảy ra mâu thuẫn, V đã dọn ra ngoài nhà trọ sinh sống, các cháu vẫn ở nhà do bà chăm sóc. Trường hợp V và T ly hôn thì yêu cầu Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết, nhưng bà mong muốn các cháu vẫn do bà chăm sóc vì V, T đi làm, không thể lo cho các cháu đầy đủ, bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

\* Tại phiên tòa: nguyên đơn chị Bùi Thị V vẫn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn, đồng ý giao hai con cho anh T và bà Q nuôi dưỡng, chị V không cấp dưỡng, chị V yêu cầu được thăm nom và chăm sóc con chung. Bị đơn anh T đồng ý ly hôn với chị V, đồng ý trực tiếp nuôi các con chung và không yêu cầu chị V cấp dưỡng; Tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng chấp hành tốt theo triệu tập của Tòa án. Đối với nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu thu thập có trong hồ sơ và ý kiến các đương sự tại phiên tòa: đề nghị công nhận sự thuận tình ly

hôn giữa anh T và chị V, ghi nhận ý kiến của chị V đồng ý giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng. Đại diện Viện kiểm sát không ý kiến cũng như kiến nghị gì khác;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị V là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Bùi Thị V và anh Trần Văn T kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Anh T và chị V đều thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, những mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng không còn quan tâm, chung thủy nhau. Anh T và chị V đã sống ly thân, đến nay và cả hai đều cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hàn gắn, chị V xin ly hôn và trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị V và anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Anh T và chị V có 02 con chung tên Trần Kh, sinh ngày 04/8/2012 và Trần K, sinh ngày 16/7/2014, anh T và chị V đều có nguyện vọng nuôi dưỡng các con chung. Xét thấy, qua phần hỏi và tranh luận tại phiên tòa, chị V đồng ý giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng và yêu cầu phải đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung của chị V, anh T đồng ý. Ý kiến của các đương sự là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Giao 02 con chung cho anh Trần Văn T nuôi dưỡng, chị V được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp chị V lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng: Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị V cũng không cấp dưỡng nên vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

[5] Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên là cháu Trần Kh và Trần K, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị V phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các điều 147, 246, 266, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 85, 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 do Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30/12/2016.

1/ Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Văn T và chị Bùi Thị V:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Bùi Thị V thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 75, quyền số 01/2013 ngày 26/5/2014 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho anh Trần Văn T và chị Bùi Thị V không còn giá trị pháp lý.

2/ Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự như sau:

- Anh Trần Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Kh, sinh ngày 04/8/2012 và Trần K, sinh ngày 16/7/2014.

- Chị Bùi Thị V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp chị V lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng: các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên là cháu Trần Kh và Trần K, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị V nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001333 ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP Thủ Dầu Một;
- Cơ quan THA TP Thủ Dầu Một;
- UBND phường Pi;
- Đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hoa Hạnh